

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TỐÁN  |        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 4 - 5  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 6      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 7      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 8 - 20 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 10121000024 do UBND tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 11/01/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 1 ngày 14/3/2013. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1003000065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2007; Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5100238887 cấp thay đổi lần thứ hai (02) ngày 23 tháng 7 năm 2009, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 Lê Quý Đôn- Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hà Giang - Tỉnh Hà Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                          |                        |          |
|--------------------------|------------------------|----------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Vũ Quang Hội       | Chủ tịch |
|                          | Ông Vũ Đức Thuận       | Ủy viên  |
|                          | Ông Đinh Đăng Khoa     | Ủy viên  |
|                          | Ông Nguyễn Đăng Phương | Ủy viên  |
|                          | Ông Nguyễn Văn Nhân    | Ủy viên  |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

|                     |                       |  |
|---------------------|-----------------------|--|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Đinh Đăng Khoa    | Giám đốc                               |
|                     | Ông Nguyễn Phú Xuyên  | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2013) |
|                     | Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/2/2013) |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Đình Đăng Khoa**  
Giám đốc

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2014



HƯỚNG THỰC SÁCH SỐNG VỚI BẢO CHỨNG  
TỔNG CÔNG TY SỬ DỤNG SỔ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH  
NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2014  
TRƯỞNG PHÒNG

*[Handwritten signature]*  
Nguyễn Văn Khoa

Số: 69/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2014, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.9 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Vấn đề điều lệ của Công ty chưa hủy động đủ số với Vấn đề điều lệ theo Giấy Đăng ký kinh doanh.



**Phan Thanh Nam**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**Vũ Xuân Mạnh**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2360 -2013-075-1

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens  
Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUÊ 1**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN  | MS         | TM  | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
|  |            |     | VND                   | VND                   |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |     | <b>9.763.537.856</b>  | <b>9.466.700.294</b>  |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền                      | 110        | 5.1 | 98.252.483            | 999.276.043           |
| 1. Tiền  | 111        |     | 98.252.483            | 999.276.043           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |     | -                     | -                     |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn                           | 130        |     | 8.888.340.746         | 7.874.875.464         |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |     | 7.512.960.551         | 6.832.960.551         |
| 5. Các khoản phải thu khác                                 | 135        | 5.2 | 1.375.380.195         | 1.041.914.913         |
| V- Tài sản ngắn hạn khác                                   | 150        |     | 776.944.627           | 592.548.787           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |     | 75.595.671            | 21.131.219            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 158        | 5.3 | 701.348.956           | 571.417.568           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |     | <b>46.266.920.321</b> | <b>34.528.049.959</b> |
| II Tài sản cố định   | 220        |     | 46.266.920.321        | 34.528.049.959        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.4 | 362.820.948           | 299.645.008           |
| - Nguyên giá   | 222        |     | 913.015.340           | 956.791.010           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |     | (550.194.392)         | (657.146.002)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 5.5 | 45.904.099.373        | 34.228.404.951        |
| V. Tài sản dài hạn khác                                    | 260        |     | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                   | <b>270</b> |     | <b>56.030.458.177</b> | <b>43.994.750.253</b> |

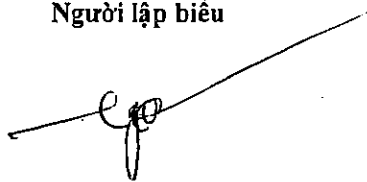
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM  | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---|------------|-----|-----------------------|-----------------------|
|   |            |     | VND                   | VND                   |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |     | <b>15.880.771.122</b> | <b>8.105.428.129</b>  |
| I- Nợ ngắn hạn                                | 310        |     | 15.880.771.122        | 8.105.428.129         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |     | 5.441.000.000         | 6.512.090.909         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.6 | 109.517.891           | 94.064.629            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |     | 2.591.875.950         | 1.015.853.186         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 5.7 | 6.248.561.783         | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.8 | 1.489.815.498         | 483.419.405           |
| II- Nợ dài hạn                                | 330        |     | -                     | -                     |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |     | <b>40.149.687.055</b> | <b>35.889.322.124</b> |
| I- Vốn chủ sở hữu                             | 410        | 5.9 | 40.149.687.055        | 35.889.322.124        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |     | 40.184.000.000        | 35.884.000.000        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |     | (34.312.945)          | 5.322.124             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |     | <b>56.030.458.177</b> | <b>43.994.750.253</b> |

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

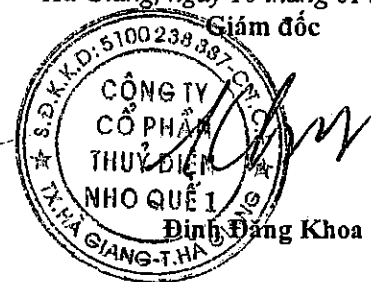


Hoàng Văn Chiến

Kế toán trưởng



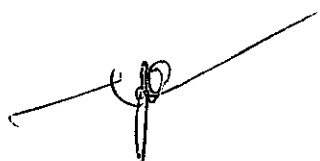
Vũ Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


| CHỈ TIÊU  | MS | TM   | Năm 2013     | Năm 2012      |
|---|----|------|--------------|---------------|
|   |    |      | VND          | VND           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 |      | -            | -             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |      | -            | -             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |      | -            | -             |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 |      | -            | -             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | -            | -             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.10 | 4.343.049    | 851.829.601   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 5.11 | -            | 614.142.937   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                      | 23 |      |              |               |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24 |      | -            | -             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25 |      | 3.000.000    | -             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |      | 1.343.049    | 237.686.664   |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 5.12 | -            | -             |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 5.12 | 40.642.356   | 232.089.455   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | (40.642.356) | (232.089.455) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |      | (39.299.307) | 5.597.209     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.13 | 335.762      | 1.399.302     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |      | -            | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | (39.635.069) | 4.197.907     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 | 5.14 | (10,35)      | 1,25          |

Người lập biểu



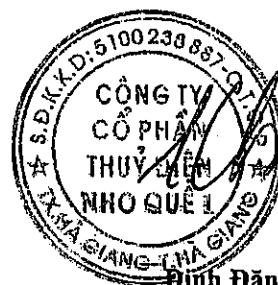
Hoàng Văn Chiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hiền

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2014  
 Giám đốc



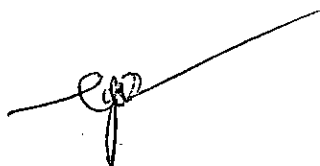
Đinh Đăng Khoa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU  | MS | TM  | Năm 2013                | Năm 2012                |
|---|----|-----|-------------------------|-------------------------|
|   |    |     | VND                     | VND                     |
| 1   | 2  | 3   | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |    |     |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 |     | (39.299.307)            | 5.597.209               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                       |    |     |                         |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                     | 05 |     | (4.343.049)             | (851.829.601)           |
| - Chi phí lãi vay   | 06 |     | -                       | 614.142.937             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 08 |     | (43.642.356)            | (232.089.455)           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                   | 09 |     | (1.197.861.122)         | 2.091.389.136           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                   | 11 |     | 6.370.406.533           | 7.730.931.654           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                               | 14 |     | (1.399.302)             | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                           | 16 |     | -                       | (70.053.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | 20 |     | <b>5.127.503.753</b>    | <b>9.520.178.335</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |    |     |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |     | (11.738.870.362)        | (10.754.991.466)        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27 |     | 4.343.049               | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | 30 |     | <b>(11.734.527.313)</b> | <b>(10.754.991.466)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |    |     |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    | 31 |     | 4.300.000.000           | 2.764.000.000           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33 |     | 1.506.000.000           | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34 |     | (100.000.000)           | (540.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | 40 |     | <b>5.706.000.000</b>    | <b>2.224.000.000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br>(50 = 20+30+40)          | 50 |     | <b>(901.023.560)</b>    | <b>989.186.869</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                   | 60 |     | 999.276.043             | 10.089.174              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)           | 70 | 5.1 | <b>98.252.483</b>       | <b>999.276.043</b>      |

Người lập biểu



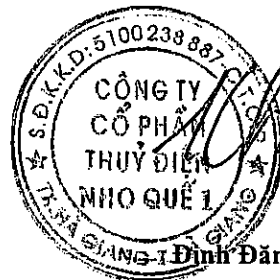
Hoàng Văn Chiến

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hiền

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2014  
 Giám đốc




Đinh Đăng Khoa

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 10121000024 do UBND tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 11/01/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 1 ngày 14/3/2013. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1003000065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2007; Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5100238887 cấp thay đổi lần thứ hai (02) ngày 23 tháng 7 năm 2009; đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 5 ngày 18 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Số 36-Lê Quý Đôn-Phường Nguyễn Trãi-Thành phố Hà Giang-Tỉnh Hà Giang.

Danh sách cổ đông sáng lập:

| <u>Cổ đông</u>                 | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u>     | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--------------------------------|-------------------|----------------|---------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 2.802.000         | 28.020.000.000 | 11,21%              |
| Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco  | 6.468.000         | 64.680.000.000 | 25,87%              |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7      | 480.000           | 4.800.000.000  | 1,92%               |

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện, đầu tư xây dựng và vận hành các dự án thủy điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi);
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công công trình cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng công trình điện, viễn thông; Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2013.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

###### Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

###### Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

###### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

###### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                           | <u>2013</u> |
|---------------------------|-------------|
|                           | Số năm      |
| Phương tiện vận tải       | 08          |
| Máy móc thiết bị          | 05          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05-08       |

###### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

###### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và tiền lãi ngân hàng của vốn góp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2013        | 01/01/2013         |
|--------------------|-------------------|--------------------|
|                    | VND               | VND                |
| Tiền mặt           | 53.586.495        | 22.908.822         |
| Tiền gửi ngân hàng | 44.665.988        | 976.367.221        |
| <b>Tổng</b>        | <b>98.252.483</b> | <b>999.276.043</b> |

**5.2 Phải thu khác**

|  | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp phải thu                      | 1.726.275            | 1.726.275            |
| Phải thu Công ty Netdi l                           | 207.580.537          | 207.580.537          |
| Phải thu Chu Trường Giang                          | 198.066.268          | 238.617.673          |
| Phải thu Cao Hải Ninh                              | 324.739.009          | 327.290.414          |
| Phải thu Đoàn Văn Vũ                               | 163.680.154          | 240.000.000          |
| Phải thu khác (điện thoại vượt định mức)           | 678.861              | 678.861              |
| Phải thu Ông Lê Thế Đại (tiền Đền bù GPMB)         | -                    | 26.021.153           |
| Công ty TNHH MTV XDTL Hải Hà Quảng Tây (Thuế GTGT) | 478.909.091          | -                    |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.375.380.195</b> | <b>1.041.914.913</b> |

**5.3 Tài sản ngắn hạn khác**

|             | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | VND                | VND                |
| Tạm ứng     | 701.348.956        | 571.417.568        |
| <b>Tổng</b> | <b>701.348.956</b> | <b>571.417.568</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.4 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

|                                  | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng               |
|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                      |                                    |                              |                    |
| Số dư tại 01/01/2013             | 85.000.000           | 803.156.249                        | 68.634.761                   | 956.791.010        |
| Tăng trong năm                   | -                    | -                                  | 109.859.091                  | 109.859.091        |
| Mua trong năm                    | -                    | -                                  | 109.859.091                  | 109.859.091        |
| Giảm trong năm                   | 85.000.000           | -                                  | 68.634.761                   | 153.634.761        |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013 |                      |                                    | 68.634.761                   | 68.634.761         |
| Giảm khác                        | 85.000.000           | -                                  | -                            | 85.000.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>      | <b>-</b>             | <b>803.156.249</b>                 | <b>109.859.091</b>           | <b>913.015.340</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                      |                                    |                              |                    |
| Số dư tại 01/01/2013             | 79.736.008           | 527.071.264                        | 50.338.730                   | 657.146.002        |
| Tăng trong năm                   | 5.263.992            | 100.394.532                        | 24.571.853                   | 130.230.377        |
| Khấu hao trong năm               | 5.263.992            | 100.394.532                        | 24.571.853                   | 130.230.377        |
| Giảm trong năm                   | 85.000.000           | 100.394.507                        | 51.787.480                   | 237.181.987        |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013 |                      | -                                  | 45.937.645                   | 45.937.645         |
| Giảm khác                        | 85.000.000           | 100.394.507                        | 5.849.835                    | 191.244.342        |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>      | <b>-</b>             | <b>527.071.289</b>                 | <b>23.123.103</b>            | <b>550.194.392</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                      |                                    |                              |                    |
| Tại 01/01/2013                   | 5.263.992            | 276.084.985                        | 18.296.031                   | 299.645.008        |
| Tại 31/12/2013                   | -                    | 276.084.960                        | 86.735.988                   | 362.820.948        |

**5.5 Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01                             | 34.228.404.951        | 23.795.125.599        |
| Tăng   | 11.675.694.422        | 11.047.422.289        |
| Ghi giảm chi phí đầu tư khoản tiền lãi ngân hàng | -                     | 614.142.937           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>                      | <b>45.904.099.373</b> | <b>34.228.404.951</b> |

**5.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 710.501            | 1.774.041         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 108.807.390        | 92.290.588        |
| <b>Tổng</b>                | <b>109.517.891</b> | <b>94.064.629</b> |

**5.7 Chi phí phải trả**

|                                   | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí xây lắp dự án | 6.208.561.783        | -                 |
| Chi phí phải trả khác             | 40.000.000           | -                 |
| <b>Tổng</b>                       | <b>6.248.561.783</b> | <b>-</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.8 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn  | 32.506.750           | 35.355.705         |
| Bảo hiểm xã hội   | -                    | 177.047.134        |
| Bảo hiểm y tế   | -                    | 33.131.069         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1.457.308.748        | 223.484.450        |
| <i>Công ty Cổ phần Bitexco Nho Quế</i><br><i>(Gốc vay và các khoản phải trả khác)</i> | <i>1.457.308.748</i> | <i>223.484.450</i> |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | -                    | 14.401.047         |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.489.815.498</b> | <b>483.419.405</b> |

**5.9 Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                  |
|----------------------|------------------------------|----------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 33.120.000.000               | 851.430.316                | 1.124.217                               | 33.972.554.533        |
| Tăng trong năm       | 2.764.000.000                | -                          | 4.197.907                               | 2.768.197.907         |
| Tăng vốn             | 2.764.000.000                | -                          | -                                       | 2.764.000.000         |
| Lãi                  | -                            | -                          | 4.197.907                               | 4.197.907             |
| Giảm trong năm       | -                            | 851.430.316                | -                                       | 851.430.316           |
| Giảm vốn             | -                            | 851.430.316                | -                                       | 851.430.316           |
| Số dư tại 31/12/2012 | <u>35.884.000.000</u>        | <u>-</u>                   | <u>5.322.124</u>                        | <u>35.889.322.124</u> |
| Số dư tại 01/01/2013 | 35.884.000.000               | -                          | 5.322.124                               | 35.889.322.124        |
| Tăng trong năm       | 4.300.000.000                | -                          | -                                       | 4.300.000.000         |
| Tăng vốn             | 4.300.000.000                | -                          | -                                       | 4.300.000.000         |
| Giảm trong năm       | -                            | -                          | 39.635.069                              | 39.635.069            |
| Lỗ                   | -                            | -                          | 39.635.069                              | 39.635.069            |
| Số dư tại 31/12/2013 | <u>40.184.000.000</u>        | <u>-</u>                   | <u>(34.312.945)</u>                     | <u>40.149.687.055</u> |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                    | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc     | 28.020.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO      | 7.364.000.000         | 31.084.000.000        |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7          | 4.800.000.000         | 4.800.000.000         |
| Công ty Cổ phần Da Giày Việt Nam   | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Minh Quang | -                     | -                     |
| Ông Nguyễn Đăng Phương             | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                        | <b>40.184.000.000</b> | <b>35.884.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.9 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2013<br>Cổ phiếu | 01/01/2013<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                          | 4.018.400              | 3.588.400              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng<br>Cổ phiếu phổ thông | 4.018.400              | 3.588.400              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại<br>Cổ phiếu phổ thông         | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông        | 4.018.400              | 3.588.400              |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**5.10 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2013<br>VND  | Năm 2012<br>VND    |
|----------------------------|------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.343.049        | 851.829.601        |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.343.049</b> | <b>851.829.601</b> |

**5.11 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                  | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND    |
|----------------------------------|-----------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                  | -               | 614.142.937        |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | -               | -                  |
| <b>Tổng</b>                      | <b>-</b>        | <b>614.142.937</b> |

**5.12 Thu nhập/ Chi phí khác**

|   | Năm 2013<br>VND     | Năm 2012<br>VND      |
|---|---------------------|----------------------|
| Thu nhập khác                           | -                   | -                    |
| <b>Tổng</b>                             | <b>-</b>            | <b>-</b>             |
| Chi phí khác                            |                     |                      |
| Tiền phạt thuế, BHXH                    | 40.642.356          | 70.053.000           |
| Xóa nợ cá nhân bị chết                  | -                   | 162.036.455          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>40.642.356</b>   | <b>232.089.455</b>   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b> | <b>(40.642.356)</b> | <b>(232.089.455)</b> |

**5.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2013<br>VND  | Năm 2012<br>VND  |
|--|------------------|------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | (39.299.307)     | 5.597.209        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   |                  |                  |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                | 40.642.356       | -                |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                | -                | -                |
| <i>Thu nhập không chịu thuế</i>            | -                | -                |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>             | <b>1.343.049</b> | <b>5.597.209</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp       | 25%              | 25%              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         | 335.762          | 1.399.302        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>335.762</b>   | <b>1.399.302</b> |

**5.14 Lãi trên cổ phiếu**

|  | Năm 2013<br>VND     | Năm 2012<br>VND  |
|--|---------------------|------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | (39.635.069)        | 4.197.907        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                       | -                   | -                |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                       | -                   | -                |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>(39.635.069)</b> | <b>4.197.907</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)               | 3.828.964           | 3.369.205        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                         | <b>(10,35)</b>      | <b>1,25</b>      |

**5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Do Công ty đang thi công xây dựng Nhà máy thủy điện Nho Quế 1, mọi chi phí phát sinh đều được tập hợp vào giá trị công trình nhà máy thủy điện, chưa có doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh nên chưa phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch                           | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|--|-------------|---|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị                                |             | Thù lao Hội đồng<br>Quản trị                  | 405.600.000     | 190.200.000     |
| Thành viên Hội đồng Quản trị<br>và Ban điều hành |             | Lương cho thành viên<br>HĐQT và Ban điều hành | 1.139.525.007   | 1.018.281.196   |

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                    | Năm 2013<br>VND           | Năm 2012<br>VND           |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Các giao dịch vay</b>           |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Bitexco Nho Quế    | 1.406.000.000             | -                         |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b> | <b>31/12/2013<br/>VND</b> | <b>01/01/2013<br/>VND</b> |
| <b>Phải trả</b>                    |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Bitexco Nho Quế    | 1.457.274.298             | 223.450.000               |

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

|  | Giá trị ghi sổ       |                      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                      |                      |
| Tiền và tương đương tiền               | 98.252.483           | 999.276.043          |
| Phải thu khác (ngắn + dài hạn)         | 1.375.380.195        | 1.041.914.913        |
| Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn) | -                    | -                    |
| <b>Tổng</b>                            | <b>1.473.632.678</b> | <b>2.041.190.956</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>               |                      |                      |
| Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)      | -                    | -                    |
| Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)    | 5.441.000.000        | 6.512.090.909        |
| Phải trả khác (ngắn + dài hạn)         | 1.489.815.498        | 483.419.405          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>6.930.815.498</b> | <b>6.995.510.314</b> |

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty không chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

**Rủi ro về giá**

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng khách hàng cung cấp dịch vụ và đây là những khoản ứng trước giá trị cung ứng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2013                          | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ                 | 1.406.000.000         | -                     | 1.406.000.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.524.815.498         | -                     | 5.524.815.498         |
| Chi phí phải trả                    | 6.248.561.783         | -                     | 6.248.561.783         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>13.179.377.281</b> | <b>-</b>              | <b>13.179.377.281</b> |
| 01/01/2013                          | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.995.510.314         | -                     | 6.995.510.314         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>6.995.510.314</b>  | <b>-</b>              | <b>6.995.510.314</b>  |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2013                           | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND          |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 98.252.483           | -                     | 98.252.483           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.375.380.195        | -                     | 1.375.380.195        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>1.473.632.678</b> | <b>-</b>              | <b>1.473.632.678</b> |
| 01/01/2013                           | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 999.276.043          | -                     | 999.276.043          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.041.914.913        | -                     | 1.041.914.913        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>2.041.190.956</b> | <b>-</b>              | <b>2.041.190.956</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NHO QUẾ 1**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẤU B 09-DN

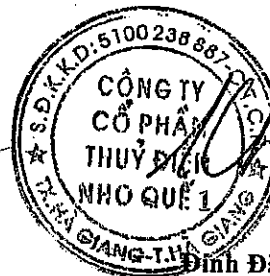
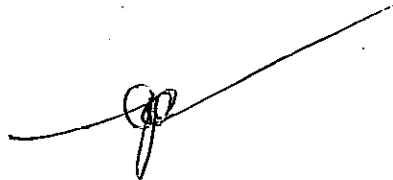
**6.3 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2014  
Giám đốc



Hoàng Văn Chiến

Vũ Thị Thu Hiền

Đinh Đăng Khoa